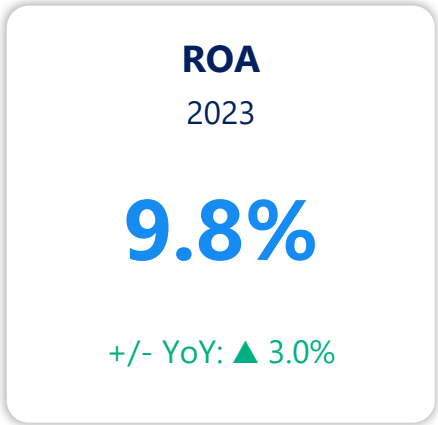
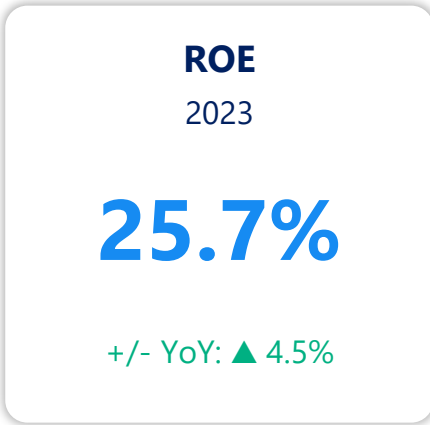
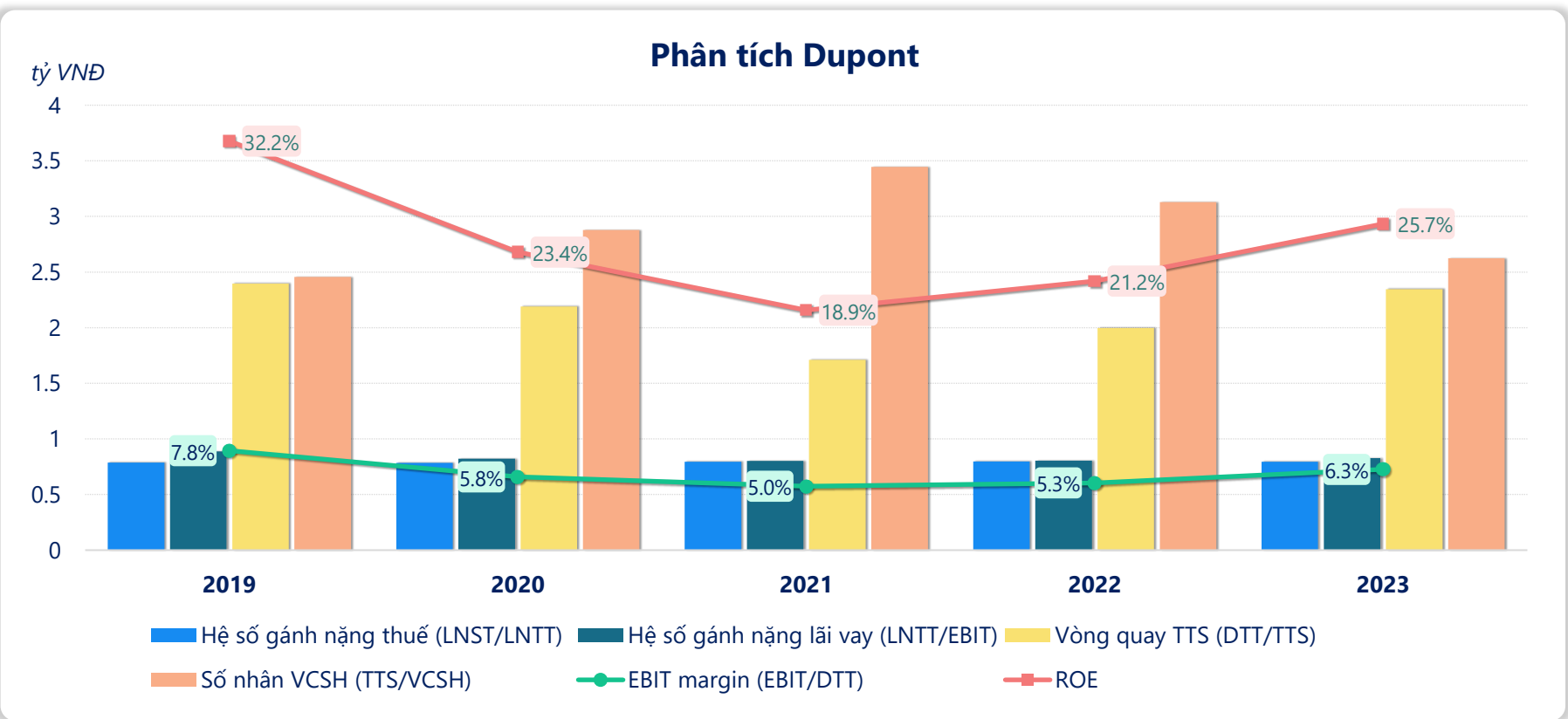
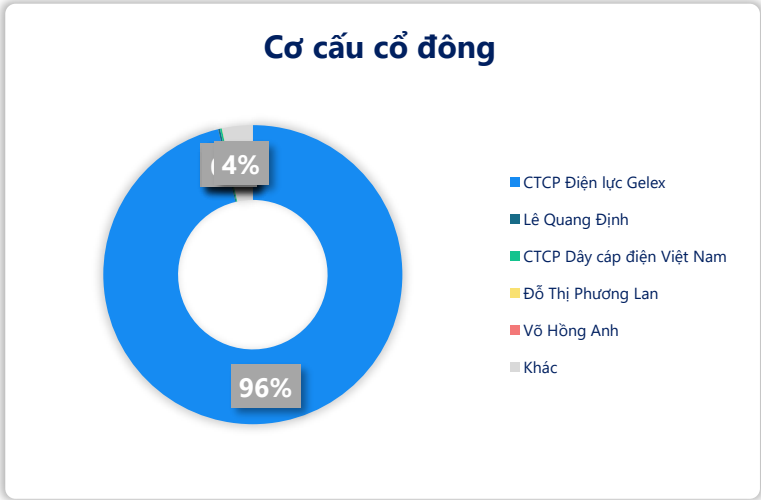


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

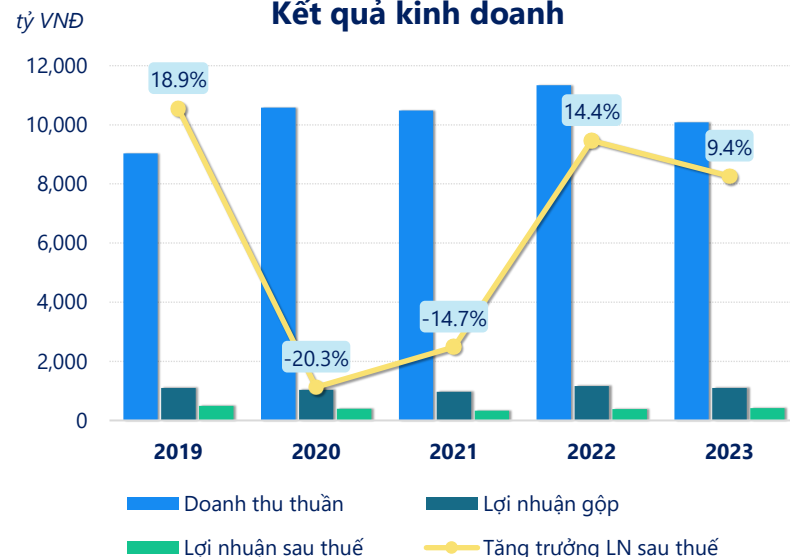
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		68,200
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		40,622 - 70,191
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,921
Số lượng CPLH (CP)		57,489,430
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,765
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.09
EPS		7,296
P/E		9.3

	YTD	1T	3T	6T
CAV	67.9%	2.2%	5.1%	25.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Dây cáp điện Việt Nam (HSX: CAV)

Kết quả kinh doanh

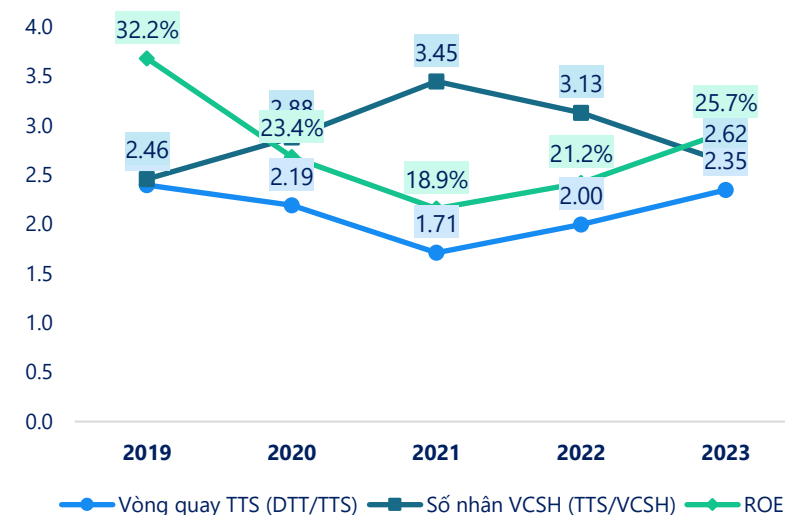


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.35%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.83**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

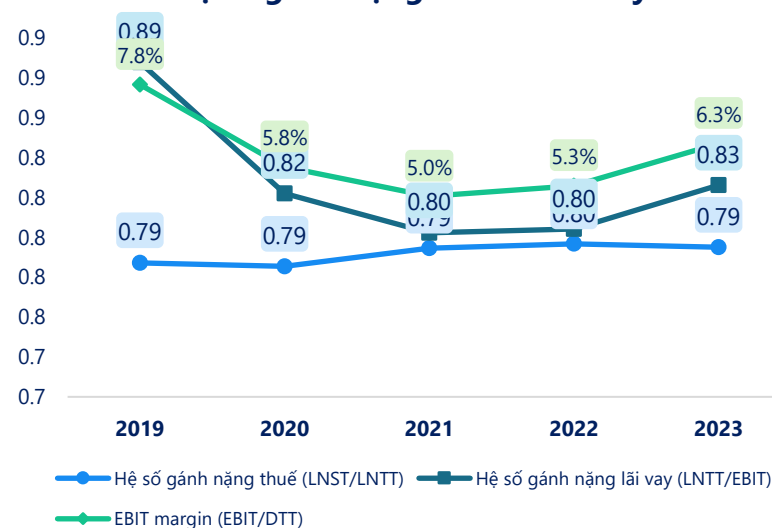
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CAV** ghi nhận doanh thu thuần **10,084** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **420.4** tỷ đồng, lần lượt **giảm 11.0%** và **tăng 9.42%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **25.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

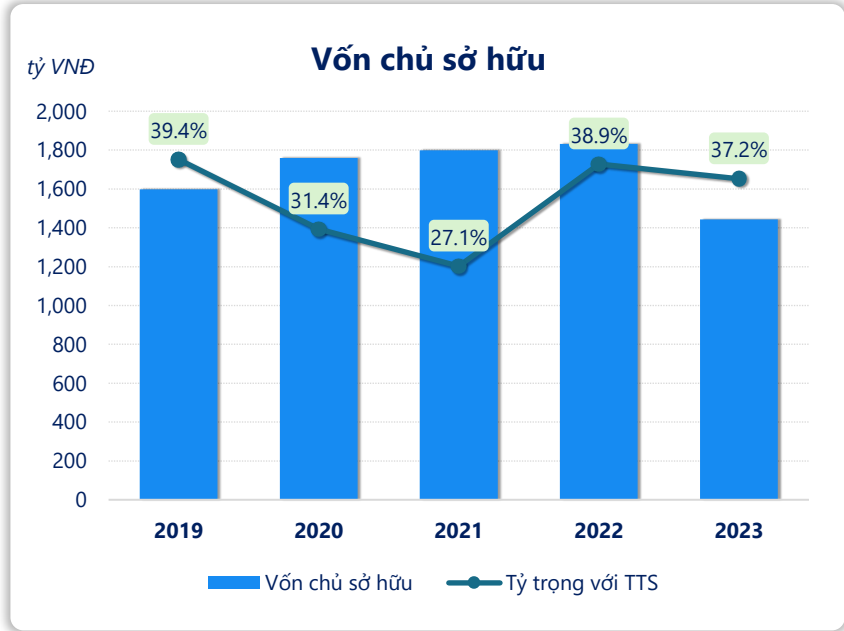
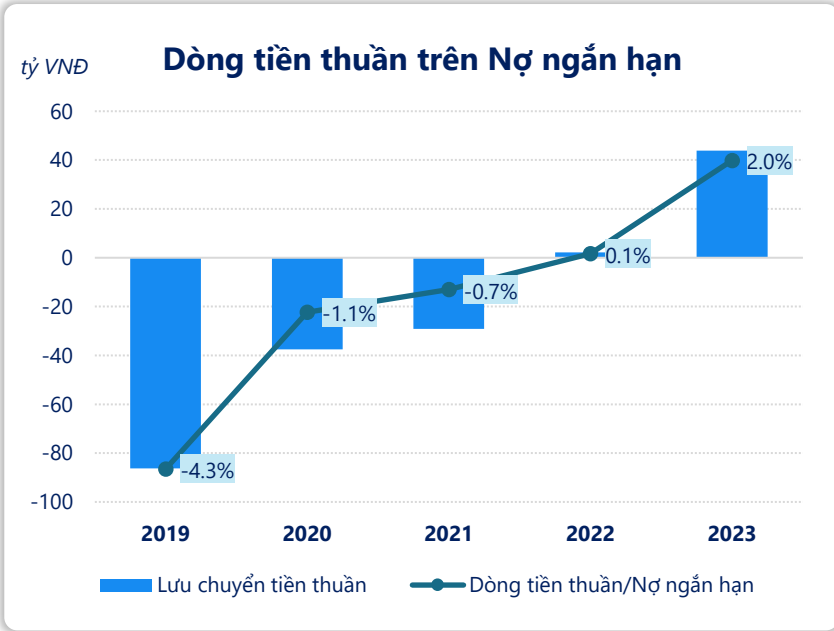
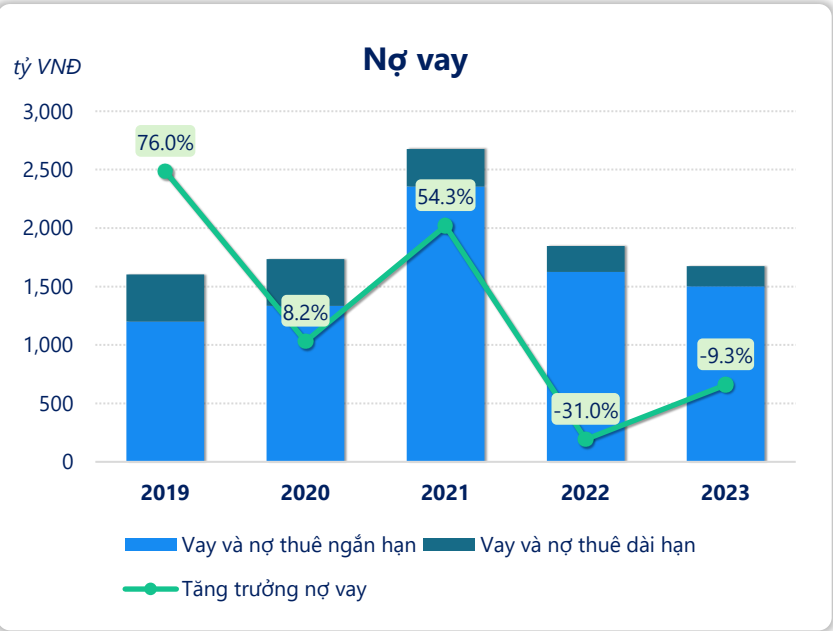
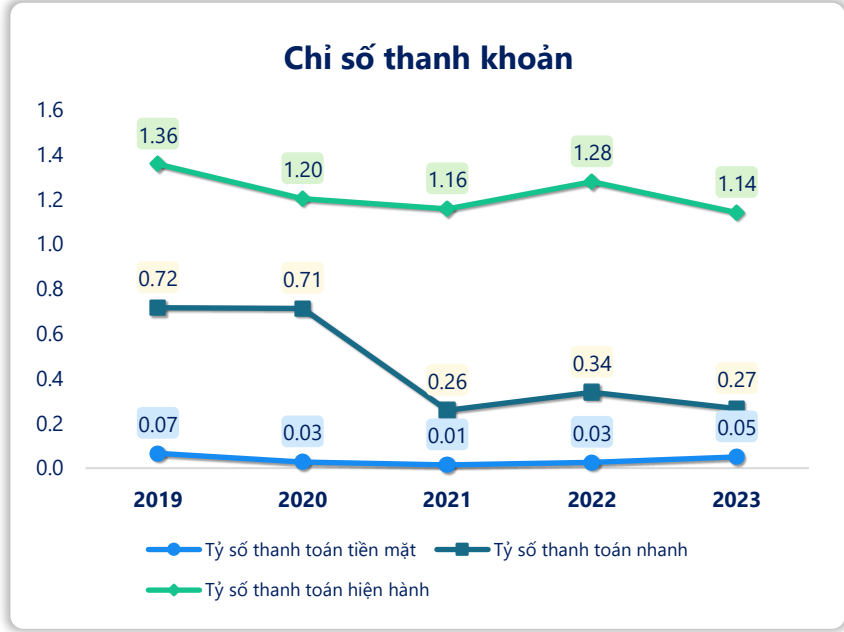
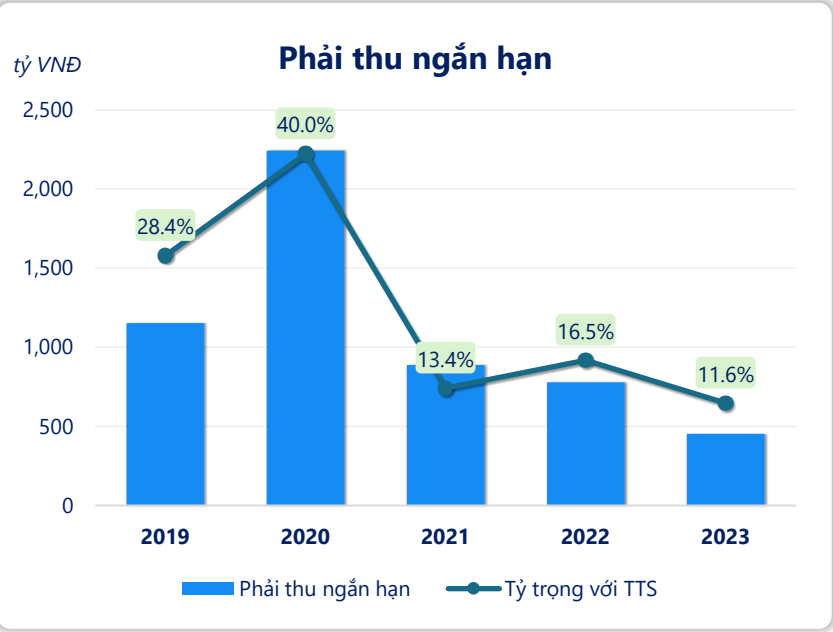


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.35**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.62** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dây cáp điện Việt Nam (HSX: CAV)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,882	4,710	-17.6%
Tài sản ngắn hạn	2,516	3,307	-23.9%
Tiền và tương đương tiền	112	67.5	65.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	452	779	-41.9%
Hàng tồn kho	1,930	2,431	-20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	30.1	-25.4%
Tài sản dài hạn	1,366	1,403	-2.6%
Phải thu dài hạn	7.17	0	
Tài sản cố định	715	847	-15.5%
Bất động sản đầu tư	117	124	-5.4%
Tài sản dở dang	251	146	71.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.26	4.26	0.0%
Tài sản dài hạn khác	272	281	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,440	2,878	-15.2%
Nợ ngắn hạn	2,204	2,586	-14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,503	1,625	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	186	408	-54.5%
Nợ dài hạn	236	292	-19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	172	221	-22.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,442	1,832	-21.3%
Vốn chủ sở hữu	1,442	1,832	-21.3%
Vốn điều lệ	576	576	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,030	10,579	10,479	11,334	10,084
Giá vốn hàng bán	7,926	9,544	9,507	10,170	8,980
Lợi nhuận gộp	1,104	1,035	972	1,164	1,104
Doanh thu HĐTC	47.5	57.4	32.4	11.5	8.30
Chi phí TC	163	216	226	355	249
Chi phí lãi vay	79.4	109	104	117	111
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	200	252	226	237	214
Chi phí QLDN	170	137	144	128	136
LN thuần từ HĐKD	620	487	408	455	513
Lợi nhuận khác	7.41	14.3	14.7	26.9	16.3
LN trước thuế	627	501	423	482	529
Lợi nhuận sau thuế	494	393	336	384	420
LNST của CĐ cty mẹ	494	393	336	384	420

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-176	215	-604	1,231	1,153
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-252	-182	-80.0	-52.4	-135
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	342	-70.5	654	-1,176	-974
Tiền đầu kỳ	218	132	94.7	65.6	67.5
Lưu chuyển tiền thuần	-86.2	-37.6	-29.1	2.16	43.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0	0.00	-0.26	0.21
Tiền cuối kỳ	132	94.7	65.6	67.5	112